

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 3 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 9 - 45 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

| | | |
|---|---|---|
| Giấy phép hoạt động Ngân hàng số | 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp. | |
| Hội đồng Quản trị | Họ và tên | Chức vụ |
| | Ông Đặng Khắc Vỹ | Chủ tịch |
| | Ông Đặng Văn Sơn | Phó Chủ tịch |
| | Ông Hàn Ngọc Vũ | Thành viên kiêm Tổng Giám đốc |
| | Ông Đỗ Xuân Hoàng | Thành viên |
| | Ông Michael John Murphy | Thành viên |
| | Ông Coenraad Johannes Jonker | Thành viên |
| | Ông Ian Park | Thành viên độc lập |
| | Ông Trần Tuấn Phong | Thành viên độc lập |
| Ban Điều hành | Họ và tên | Chức vụ |
| | Ông Hàn Ngọc Vũ | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Nhất Minh | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng |
| | Ông Lê Quang Trung | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối |
| | Bà Vương Thị Huyền | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp |
| | Ông Loic Faussier | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro |
| | Ông Ân Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp |
| | Ông Hồ Văn Long | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển năng lực |
| | Ông Phan Viết Cường | Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ |
| | Ông Trần Tuấn Minh | Giám đốc Ban Nhân sự |
| | Ông Hoàng Linh | Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính |
| | Bà Đặng Thị Phương Diễm | Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Hàn Ngọc Vũ | Tổng Giám đốc |
| Trụ sở đăng ký | Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi hai (162) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh và một trăm mười một (111) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con. | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/03/2018 Triệu VND</i> | <i>31/12/2017 Triệu VND</i> |
|--|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5 | 1,024,573 | 1,016,409 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") | 6 | 2,581,373 | 3,587,550 |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | 7 | 9,279,533 | 10,274,966 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 7.1 | 8,327,504 | 9,389,716 |
| Cho vay các TCTD khác | 7.2 | 952,029 | 885,250 |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | | 0 | 0 |
| Cho vay khách hàng | | 83,279,543 | 78,919,360 |
| Cho vay khách hàng | 8 | 84,266,991 | 79,864,220 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 9 | (987,449) | (944,860) |
| Hoạt động mua nợ | 10 | 775,165 | 955,774 |
| Mua nợ | | 776,198 | 956,288 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (1,033) | (514) |
| Chứng khoán đầu tư | 11 | 35,964,319 | 25,609,896 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 35,324,415 | 24,893,365 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 1,527,035 | 1,570,470 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (887,131) | (853,939) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 12 | 109,648 | 113,947 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 185,263 | 185,259 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (75,615) | (71,312) |
| Tài sản cố định | | 351,236 | 369,709 |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | <i>13.1</i> | <i>208,855</i> | <i>219,617</i> |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | 554,511 | 553,033 |
| Hao mòn TSCĐ hữu hình | | (345,656) | (333,416) |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | <i>13.2</i> | <i>142,381</i> | <i>150,092</i> |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | 285,006 | 284,562 |
| Hao mòn TSCĐ vô hình | | (142,625) | (134,470) |
| Bất động sản đầu tư | | 16,403 | 16,403 |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | | 16,403 | 16,403 |
| Hao mòn bất động sản đầu tư | | 0 | 0 |
| Tài sản Có khác | 14 | 2,643,944 | 2,295,103 |
| Các khoản phải thu | | 716,605 | 662,308 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | | 1,390,593 | 1,124,648 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 76 | 76 |
| Tài sản Có khác | | 536,670 | 508,071 |
| TỔNG TÀI SẢN | | 136,025,737 | 123,159,117 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/03/2018 Triệu VND</i> | <i>31/12/2017 Triệu VND</i> |
|---|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 15 | 0 | 1,000,000 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 16 | 41,883,380 | 33,695,516 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 16.1 | 22,398,748 | 17,263,910 |
| Vay các TCTD khác | 16.2 | 19,484,631 | 16,431,606 |
| Tiền gửi của khách hàng | 17 | 74,256,655 | 68,377,753 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 19,458 | 89,431 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 18 | 27,618 | 31,248 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 19 | 8,017,092 | 9,045,061 |
| Các khoản nợ khác | 20 | 2,664,190 | 2,132,587 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | | 1,461,256 | 1,212,805 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | | 1,202,934 | 919,782 |
| Dự phòng rủi ro khác | | 0 | 0 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 126,868,393 | 114,371,596 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| | 21 | | |
| Vốn của TCTD | | 6,039,799 | 6,039,799 |
| Vốn điều lệ | | 5,644,425 | 5,644,425 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 1,158,533 | 1,158,533 |
| Cổ phiếu quỹ | | (763,159) | (763,159) |
| Quý của TCTD | | 2,190,594 | 2,027,583 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 926,952 | 720,139 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 9,157,345 | 8,787,521 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 136,025,737 | 123,159,117 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Thuyết minh | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|
| Cam kết bảo lãnh vay vốn | 33 | 0 | 25 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 33 | 57,503,823 | 33,275,495 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | | 2,113,954 | 2,515,184 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | | 2,859,467 | 2,276,090 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | | 52,530,402 | 28,484,221 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 33 | 2,437,423 | 2,569,478 |
| Bảo lãnh khác | 33 | 4,576,171 | 4,662,725 |
| Các cam kết khác | 33 | 16,273,588 | 9,239,013 |
| | | 80,791,006 | 49,746,736 |

Người lập

Handwritten signature

Lê Thị Hạnh

Người duyệt

Handwritten signature

Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp



Phạm Thị Minh Huệ
 TUQ Tổng Giám đốc
 P. Giám đốc Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

| Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | |
|--|-----------|------------------|------------------------------------|------------------|----------------|
| | 2018 | 2017 | 2018 | 2017 | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 22 | 2,279,423 | 1,546,685 | 2,279,423 | 1,546,685 |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | 23 | 1,226,888 | 853,947 | 1,226,888 | 853,947 |
| Thu nhập lãi thuần | | 1,052,535 | 692,738 | 1,052,535 | 692,738 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 186,547 | 95,515 | 186,547 | 95,515 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | 56,505 | 37,814 | 56,505 | 37,814 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 24 | 130,042 | 57,701 | 130,042 | 57,701 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 25 | 59,063 | 82,965 | 59,063 | 82,965 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 37,791 | 34,261 | 37,791 | 34,261 |
| Chi phí từ hoạt động khác | | 16,041 | 4,496 | 16,041 | 4,496 |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 26 | 21,750 | 29,765 | 21,750 | 29,765 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 1,250,967 | 841,953 | 1,250,967 | 841,953 |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 27 | 637,393 | 539,110 | 637,393 | 539,110 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 613,574 | 302,844 | 613,574 | 302,844 |
| Chi phí dự phòng cho vay khách hàng | | 95,464 | 145,707 | 95,464 | 145,707 |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 518,110 | 157,136 | 518,110 | 157,136 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28 | 103,622 | 31,427 | 103,622 | 31,427 |
| Tổng chi phí thuế TNDN | | 103,622 | 31,427 | 103,622 | 31,427 |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 414,488 | 125,709 | 414,488 | 125,709 |

Người lập

Handwritten signature

Lê Thị Hạnh

Handwritten signature

Trần Thị Thanh Trà

Giám đốc

Phòng Kế toán tổng hợp



Phạm Thị Minh Huệ

TUQ Tổng Giám đốc

P.Giám đốc Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

| <i>Thuyết minh</i> | <i>Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 Triệu VND</i> | <i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017 Triệu VND</i> |
|--|---|---|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 2,013,478 | 1,808,138 |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả | (978,437) | (733,865) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 130,042 | 57,701 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ | 46,640 | 61,749 |
| (Chi phí)/Thu nhập khác | 8,307 | 392 |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 13,443 | 29,373 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ | (614,980) | (573,114) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong năm | (156,570) | (58,257) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | 461,923 | 592,117 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | |
| Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | (66,779) | (238,090) |
| Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | (10,354,423) | 1,385,709 |
| Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 0 | 0 |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng | (4,222,162) | (3,428,363) |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) | (14,375) | (135,477) |
| Tăng khác về tài sản hoạt động | (116,963) | (113,180) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | |
| Tăng/(Giảm) Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | (1,000,000) | 663,553 |
| Tăng các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác | 8,187,844 | (3,658,462) |
| Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước) | 5,878,922 | 1,549,362 |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | (1,027,969) | 2,490,105 |
| Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | (3,630) | (6,220) |
| Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (69,973) | 0 |
| Tăng/(Giảm) của công nợ khác | 291,436 | 85,092 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (2,056,149) | (813,854) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018</i> | <i>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/03/2017</i> |
|--|--------------------|---|---|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (6,514) | (14,153) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 4,592 | 0 |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | (2,154) | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư | | (4,076) | (14,153) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu | | 0 | 0 |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | 0 | 0 |
| Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ trong kỳ | | (2,060,225) | (828,007) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | 13,993,675 | 13,355,492 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | 29 | 11,933,450 | 12,527,485 |

Người lập



Lê Thị Hạnh



Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp



Phạm Thị Minh Huệ
TUQ Tổng Giám đốc
P.Giám đốc Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50,000,000,000 đồng và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 5,644,425,000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,644,425,000,000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi hai (162) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh và một trăm mười một (111) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên Công ty</i> | <i>Quyết định thành lập số</i> | <i>Lĩnh vực hoạt động</i> | <i>Vốn điều lệ</i> | <i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i> |
|------------|--|---|---------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| 1 | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC") | 0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100,000 triệu đồng | 100% |

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 của Ngân hàng là 5,094 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,005 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Quý 1 của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Giám đốc của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VND"), được lập theo Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng là công ty mẹ có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

4.4 Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 28 tháng 02. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|---|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. | 50% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

| Nhóm nợ | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|--|----------------|
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100% |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 28 tháng 02 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận được được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).
Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.9 Đầu tư dài hạn khác

4.9.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|--|--------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 6 - 8 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 8 năm |
| Quyền sử dụng đất (*) | theo thời hạn thuê |
| Phần mềm máy vi tính | 3 - 8 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 5 - 8 năm |

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.14 *Các khoản phải thu*

4.14.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.14.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Vốn cổ phần

4.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.16.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa |
|--------------------------------|--|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 5.00% lợi nhuận sau thuế | 100.00% vốn cổ phần |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10.00% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.17 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Doanh thu và chi phí mua bán nợ*

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- > Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- > Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.19 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 41). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.20 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.24 Các hợp đồng phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.25 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17.5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2013 về hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1.00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1.00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | <i>31/03/2018</i> | <i>31/12/2017</i> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Tiền mặt bằng VND | 757,040 | 728,555 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 266,376 | 286,697 |
| Vàng phi tiền tệ | 1,157 | 1,157 |
| | 1,024,573 | 1,016,409 |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

| | <i>31/03/2018</i> | <i>31/12/2017</i> |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND | 2,226,297 | 2,780,506 |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ | 355,076 | 807,044 |
| | 2,581,373 | 3,587,550 |

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2018, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất là 1.20%/năm và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất là 0.05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.20%/năm và 0.05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 3 năm 2018, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3.00% và 8.00% (2017: 3.00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1.00% và 6.00% (2017: 1.00% và 6.00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

| | <i>31/03/2018</i> | <i>31/12/2017</i> |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 8,327,504 | 8,690,236 |
| - Bằng VND | 8,136,936 | 8,044,769 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 190,568 | 645,467 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 0 | 699,480 |
| - Bằng VND | 0 | 450,000 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 0 | 249,480 |
| | 8,327,504 | 9,389,716 |
| Dự phòng rủi ro | 0 | 0 |
| | 8,327,504 | 9,389,716 |

7.2 Cho vay các TCTD khác

| | <i>31/03/2018</i> | <i>31/12/2017</i> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Bằng VND | 416,000 | 408,000 |
| Bằng ngoại tệ | 536,029 | 477,250 |
| | 952,029 | 885,250 |
| Dự phòng rủi ro | 0 | 0 |
| | 952,029 | 885,250 |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

| | <i>31/03/2018</i> | <i>31/12/2017</i> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 9,279,533 | 10,274,966 |
| Nợ cần chú ý | 0 | 0 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 0 | 0 |
| Nợ nghi ngờ | 0 | 0 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 0 | 0 |
| | 9,279,533 | 10,274,966 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2018 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2017 <i>Triệu VND</i> |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 83,905,302 | 79,618,046 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 171,272 | 48,388 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 15,162 | 15,162 |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý | 98,887 | 104,424 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 76,368 | 78,200 |
| | 84,266,991 | 79,864,220 |

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | 31/03/2018 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2017 <i>Triệu VND</i> |
|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 81,575,874 | 77,412,680 |
| Nợ cần chú ý | 546,497 | 464,856 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 169,258 | 53,746 |
| Nợ nghi ngờ | 79,340 | 62,921 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1,896,023 | 1,870,017 |
| | 84,266,991 | 79,864,220 |

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

| | 31/03/2018 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2017 <i>Triệu VND</i> |
|--------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 15,978,845 | 18,349,147 |
| Nợ trung hạn | 23,492,656 | 21,888,863 |
| Nợ dài hạn | 44,795,490 | 39,626,210 |
| | 84,266,991 | 79,864,220 |

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | 31/03/2018 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2017 <i>Triệu VND</i> |
|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế | 27,417,565 | 29,156,545 |
| Doanh nghiệp nhà nước | 3,690,809 | 4,630,664 |
| Công ty TNHH và công ty cổ phần | 19,347,687 | 19,783,774 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 3,597,566 | 3,726,689 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 781,503 | 1,015,418 |
| Cho vay cá nhân và cho vay khác | 56,849,426 | 50,707,675 |
| | 84,266,991 | 79,864,220 |

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | 31/03/2018 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2017 <i>Triệu VND</i> |
|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Nông nghiệp và lâm nghiệp | 1,379,714 | 1,474,003 |
| Thương mại, sản xuất và chế biến | 18,742,165 | 19,787,655 |
| Xây dựng | 2,890,147 | 3,042,694 |
| Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc | 4,428,385 | 4,598,279 |
| Cá nhân và các ngành nghề khác | 56,826,580 | 50,961,589 |
| | 84,266,991 | 79,864,220 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo Điều 8 Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong kỳ kế toán.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>31/03/2018</i> <i>Triệu VND</i> | <i>31/12/2017</i> <i>Triệu VND</i> |
|-----------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Dự phòng chung | 611,862 | 555,005 |
| Dự phòng cụ thể | 375,587 | 389,855 |
| | 987,449 | 944,860 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong quý 1.2018 như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể</i> | <i>Dự phòng chung</i> |
|---|------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 389,855 | 555,005 |
| Dự phòng rủi ro trích lập/Hoàn nhập trong kỳ | 31,435 | 56,857 |
| Ảnh hưởng của việc mua bán nợ và điều chỉnh khác trong kỳ | (31,328) | 0 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ | (14,375) | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 375,587 | 611,862 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong Quý 1.2017 như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể</i> | <i>Dự phòng chung</i> |
|---|------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 594,592 | 420,650 |
| Dự phòng rủi ro trích lập/Hoàn nhập trong kỳ | 52,991 | 36,207 |
| Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong kỳ | 0 | 0 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ | (135,477) | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 512,106 | 456,857 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

Tại ngày 4/9/2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản – công nợ với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4/9/2017 như sau:

| | <i>4/9/2017</i> <i>triệu đồng</i> |
|---|--------------------------------------|
| Giá trị nợ gốc bằng VND | 1,147,463 |
| Lãi dự thu | 3,426 |
| Dự phòng rủi ro | (18,940) |
| Giá trị mua nợ tại ngày 4/9/2017 | 1,131,949 |

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối Quý 1.2018 như sau:

| | <i>31/03/2018</i> <i>Triệu VND</i> | <i>31/12/2017</i> <i>Triệu VND</i> |
|-----------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Mua nợ bằng VND | 776,198 | 956,288 |
| Dự phòng rủi ro | (1,033) | (514) |
| | 775,165 | 955,774 |

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối Quý 1.2018 như sau:

| | <i>31/03/2018</i> <i>Triệu VND</i> | <i>31/12/2017</i> <i>Triệu VND</i> |
|-------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ gốc đã mua | 787,071 | 968,247 |
| Lãi của khoản nợ đã mua | 8,551 | 10,904 |
| | 795,621 | 979,151 |

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

| | <i>31/03/2018</i> <i>Triệu VND</i> | <i>31/12/2017</i> <i>Triệu VND</i> |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | 35,324,415 | 24,893,365 |
| Chứng khoán nợ Chính phủ | 21,098,030 | 12,452,281 |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành | 7,593,426 | 6,680,584 |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | 6,632,959 | 5,760,500 |
| <i>Chứng khoán vốn</i> | 0 | 0 |
| | 35,324,415 | 24,893,365 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| - Dự phòng chung rủi ro chứng khoán | (90,086) | (70,633) |
| - Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán | (93,928) | (87,928) |
| | (184,014) | (158,561) |
| | 35,140,400 | 24,734,804 |

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) của Ngân hàng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành | 42,380 | 42,380 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 0 | 0 |
| | 42,380 | 42,380 |

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm, tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2018 trái phiếu này có lãi suất là 8,9%.

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Chi tiết trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành của Ngân hàng như sau:

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 1,484,655 | 1,528,090 |
| Dự phòng trái phiếu VAMC | (703,117) | (695,378) |
| | 781,538 | 832,712 |

Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%. Mệnh giá các trái phiếu này bằng số dư nợ gốc ghi nhận nội bảng trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ. Trong đó, số dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ tương ứng với các trái phiếu nêu trên là 273.202 triệu đồng.

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 14,168,765 | 12,383,464 |
| Nợ cần chú ý | 100,000 | 100,000 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | | |
| Nợ nghi ngờ | | |
| Nợ có khả năng mất vốn | | |
| | 14,268,765 | 12,483,464 |

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 185,263 | 185,259 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (75,615) | (71,312) |
| | 109,648 | 113,947 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng Triệu VND |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ: | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 99,442 | 283,669 | 54,680 | 30,048 | 85,194 | 553,033 |
| Mua trong năm | 141 | 5,379 | 0 | 429 | 121 | 6,070 |
| Tặng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | (4,592) | 0 | 0 | (4,592) |
| Số dư cuối kỳ | 99,583 | 289,048 | 50,088 | 30,477 | 85,315 | 554,511 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 34,898 | 182,064 | 46,536 | 12,690 | 57,228 | 333,416 |
| Khấu hao trong năm | 1,572 | 7,454 | 355 | 1,215 | 3,794 | 14,390 |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | (2,150) | 0 | 0 | (2,150) |
| Số dư cuối kỳ | 36,470 | 189,518 | 44,741 | 13,905 | 61,022 | 345,656 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ: | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 64,544 | 101,605 | 8,144 | 17,358 | 27,966 | 219,617 |
| Tại ngày cuối kỳ | 63,113 | 99,530 | 5,347 | 16,572 | 24,293 | 208,855 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng Triệu VND |
|---------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình: | | | | |
| Số dư đầu năm | 0 | 277,425 | 7,137 | 284,562 |
| Mua trong năm | 0 | 443 | 0 | 443 |
| Số dư cuối kỳ | 0 | 277,869 | 7,137 | 285,006 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số dư đầu năm | 0 | 129,075 | 5,395 | 134,470 |
| Khấu hao trong năm | 0 | 7,896 | 258 | 8,154 |
| Số dư cuối kỳ | 0 | 136,972 | 5,653 | 142,625 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 0 | 148,350 | 1,742 | 150,092 |
| Tại ngày cuối kỳ | 0 | 140,897 | 1,484 | 142,381 |

14. TÀI SẢN CỐ KHÁC

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu | 716,605 | 662,308 |
| Các khoản phải thu nội bộ | 64,258 | 39,058 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 652,347 | 623,250 |
| - Phải thu từ Ngân sách Nhà nước | 31,324 | 30,110 |
| - Chi xử lý tài sản bảo đảm nợ | 24,760 | 24,569 |
| - Các khoản phải thu khác từ bên ngoài | 596,263 | 568,571 |
| Các khoản lãi, phí phải thu (l) | 1,390,593 | 1,124,648 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 76 | 76 |
| Tài sản Cố khác | 536,670 | 508,071 |
| | 2,643,944 | 2,295,103 |

(iii) Các khoản lãi, phí phải thu

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 1,589 | 2,483 |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán | 877,390 | 629,272 |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng | 481,547 | 434,366 |
| Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh | 30,067 | 58,527 |
| | 1,390,593 | 1,124,648 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

| | 31/03/2018 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2017 <i>Triệu VND</i> |
|-------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền gửi của KBNN | | |
| Bằng VND | 0 | 1,000,000 |
| | 0 | 1,000,000 |

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

| | 31/03/2018 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2017 <i>Triệu VND</i> |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 8,017,519 | 8,016,430 |
| Bằng VND | 8,017,493 | 8,016,404 |
| Bằng ngoại tệ | 26 | 26 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 14,381,229 | 9,247,480 |
| Bằng VND | 12,015,020 | 6,730,000 |
| Bằng ngoại tệ | 2,366,209 | 2,517,480 |
| | 22,398,748 | 17,263,910 |

16.2 Vay các TCTD khác

| | 31/03/2018 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2017 <i>Triệu VND</i> |
|---------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Bằng VND | 9,547,352 | 5,012,335 |
| Bằng ngoại tệ | 9,937,279 | 11,419,271 |
| | 19,484,631 | 16,431,606 |

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

| | 31/03/2018 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2017 <i>Triệu VND</i> |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 11,148,197 | 11,143,445 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 8,959,146 | 9,010,996 |
| - Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND | 246,144 | 280,697 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1,910,223 | 1,812,619 |
| - Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 32,684 | 39,133 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 62,890,774 | 57,013,431 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 36,810,719 | 30,511,095 |
| - Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 23,077,058 | 23,188,461 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 86,311 | 137,485 |
| - Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2,916,686 | 3,176,390 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 54,101 | 62,794 |
| Tiền ký quỹ | 163,584 | 158,083 |
| | 74,256,655 | 68,377,753 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi của TCKT | 25,662,085 | 26,293,153 |
| Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác | 48,594,570 | 42,084,600 |
| | 74,256,655 | 68,377,753 |

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Vốn nhận ủy thác của Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - NHNN | 27,618 | 31,248 |
| | 27,618 | 31,248 |

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|---------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bằng VND | 8,017,092 | 9,045,061 |
| Bằng vàng, ngoại tệ | 0 | 0 |
| | 8,017,092 | 9,045,061 |

Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn như sau:

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dưới 12 tháng | 200,000 | 400,000 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 6,394,051 | 7,336,309 |
| Từ 5 năm trở lên | 1,423,041 | 1,308,752 |
| | 8,017,092 | 9,045,061 |

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả (i) | 1,461,256 | 1,212,805 |
| Các khoản phải trả nội bộ | 257,720 | 289,298 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 933,958 | 619,606 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 11,256 | 10,878 |
| | 2,664,190 | 2,132,587 |

(i) Các khoản lãi, phí phải trả:

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn | 717,543 | 556,357 |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm | 438,365 | 412,454 |
| Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá | 258,601 | 171,916 |
| Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác | 28,093 | 50,016 |
| Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác | 43 | 673 |
| Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh | 18,610 | 21,389 |
| | 1,461,256 | 1,212,805 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong kỳ như sau:

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu Quý | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng Triệu VND |
|--------------------------------------|------------------|----------------------|------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ (tại 1/1/2018) | 5,644,425 | 1,158,533 | (763,159) | 707,319 | 431,994 | 888,270 | 720,139 | 8,787,521 |
| Tăng trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 106,800 | 56,210 | 414,792 | 577,802 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 414,488 | 414,488 |
| - Trích lập các quỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 106,800 | 56,210 | 0 | 163,010 |
| - Bán cổ phiếu quỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 304 | 304 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | (207,979) | (207,979) |
| - Sử dụng trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | (44,968) | (44,968) |
| - Trích lập các quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | (163,010) | (163,010) |
| - Mua cổ phiếu quỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chia cổ tức | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư tại 31/03/2018 | 5,644,425 | 1,158,533 | (763,159) | 707,319 | 538,794 | 944,480 | 926,952 | 9,157,345 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

| | 31/3/2018 | | | 31/12/2017 | | |
|----------------------|------------------|------------------|---------------|------------------|------------------|---------------|
| | Tổng số | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi | Tổng số | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi |
| Vốn góp của cổ đông | 5,644,425 | 5,644,425 | 0 | 5,644,425 | 5,644,425 | 0 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 1,158,533 | 1,158,533 | 0 | 1,158,533 | 1,158,533 | 0 |
| Cổ phiếu quỹ | (763,159) | (763,159) | 0 | (763,159) | (763,159) | 0 |
| | 6,039,799 | 6,039,799 | 0 | 6,039,799 | 6,039,799 | 0 |

21.2 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

| | Từ ngày 1/1/2018 đến 31/03/2018 | Từ ngày 1/1/2017 đến 31/03/2017 |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 414,488 | 125,709 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 530,574,039 | 564,440,589 |
| Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 781 | 223 |

21.3 Vốn cổ phần

| | 31/3/2018 | | 31/12/2017 | |
|-------------------------------------|-------------|-----------|-------------|-----------|
| | Số cổ phiếu | Triệu VND | Số cổ phiếu | Triệu VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 564,442,500 | 5,644,425 | 564,442,500 | 5,644,425 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 33,868,461 | 338,685 | 33,868,461 | 338,685 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 33,868,461 | 338,685 | 33,868,461 | 338,685 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 530,574,039 | 5,305,740 | 530,574,039 | 5,305,740 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 530,574,039 | 5,305,740 | 530,574,039 | 5,305,740 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 | 0 | 0 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | <i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/03/2018</i> | <i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/03/2017</i> |
|---|--|--|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 8,903 | 12,687 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 1,755,114 | 1,114,438 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 477,336 | 403,201 |
| Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh | 9,482 | 10,361 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 28,587 | 5,997 |
| | 2,279,423 | 1,546,685 |

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | <i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/03/2018</i> | <i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/03/2017</i> |
|----------------------------------|--|--|
| Trả lãi tiền gửi | 938,259 | 715,916 |
| Trả lãi tiền vay | 138,880 | 102,610 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 143,975 | 34,914 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 5,774 | 506 |
| | 1,226,888 | 853,947 |

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | <i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/03/2018</i> | <i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/03/2017</i> |
|---------------------------------------|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 186,547 | 95,515 |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 78,529 | 45,326 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 1,164 | 990 |
| Thu từ dịch vụ tư vấn | 5 | 1,407 |
| Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác | 398 | 116 |
| Thu phí khác | 106,450 | 47,675 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (56,505) | (37,814) |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (28,688) | (21,430) |
| Cước phí bưu điện về mạng viễn thông | (6,475) | (4,467) |
| Dịch vụ ủy thác và đại lý | (402) | 0 |
| Dịch vụ tư vấn | (1) | (2) |
| Dịch vụ môi giới | (12,173) | (6,650) |
| Chi dịch vụ khác | (8,765) | (5,266) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 130,042 | 57,701 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/03/2018</i> | <i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/03/2017</i> |
|---|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 84,603 | 77,041 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng | (86) (25,453) | 0 5,923 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 59,063 | 82,965 |

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/03/2018</i> | <i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/03/2017</i> |
|------------------------------------|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 37,791 | 34,261 |
| Chi phí từ hoạt động khác | (16,041) | (4,496) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 21,750 | 29,765 |

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | <i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/03/2018</i> | <i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/03/2017</i> |
|---|--|--|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 4,951 | 4,510 |
| Chi phí cho nhân viên | 388,847 | 311,879 |
| Chi về tài sản | 135,768 | 123,757 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 93,407 | 88,024 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 14,419 | 10,939 |
| Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn | 0 | 0 |
| | 637,393 | 539,110 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

| | <i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/03/2018</i> | <i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/03/2017</i> |
|--|--|--|
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 518,110 | 157,136 |
| <i>Trừ</i> | | |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | 0 | 0 |
| <i>Cộng</i> | | |
| - Chi phí không được khấu trừ | | |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 518,110 | 157,136 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 103,622 | 31,427 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất lẻ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất lẻ sau đây:

| | <i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/03/2018</i> | <i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/03/2017</i> |
|--|--|--|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 1,024,573 | 993,280 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 2,581,373 | 2,024,993 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 8,327,504 | 9,509,212 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua | 0 | 0 |
| | 11,933,450 | 12,527,485 |

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

| | <i>Từ ngày 1/1/2018 đến 31/03/2018</i> | <i>Từ ngày 1/1/2017 đến 31/03/2017</i> |
|---|--|--|
| I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người) | 5,101 | 4,388 |
| II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 260,863 | 211,124 |
| 2. Thu nhập khác | 75,900 | 60,063 |
| 3. Tổng thu nhập (1+2) | 336,763 | 271,187 |
| 4. Tiền lương bình quân/tháng | 17 | 16 |
| 5. Thu nhập bình quân/tháng | 22 | 21 |

31. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | <i>Số đầu kỳ</i> | <i>Phát sinh trong kỳ</i> | | <i>Số cuối kỳ</i> |
|---|------------------|---------------------------|------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Số phải nộp</i> | <i>Số đã nộp</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Thuế TNDN | 153,727 | 103,622 | 154,024 | 103,531 |
| Thuế GTGT | 303 | 8,662 | 6,381 | 2,584 |
| Các loại thuế khác | 7,293 | 49,393 | 47,132 | 9,553 |
| Các khoản lệ phí và các khoản phải nộp khác | 142 | 55,635 | 55,724 | 53 |
| | 161,465 | 217,312 | 263,261 | 115,721 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Giá trị sổ sách | |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
| Bảo lãnh | 15,953,037 | 13,911,482 |
| Bất động sản | 117,055,510 | 107,656,101 |
| Hàng hóa lưu kho | 14,383,796 | 13,890,821 |
| Máy móc thiết bị | 10,497,921 | 10,524,769 |
| Phương tiện vận tải | 41,088,130 | 36,123,670 |
| Quyền khai thác tài sản | 19,323,687 | 17,256,108 |
| Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá | 19,262,043 | 19,376,809 |
| Tài sản đảm bảo khác | 2,316,848 | 2,251,033 |
| | 239,880,972 | 220,990,793 |

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác

| | Giá trị mệnh giá | |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
| Bảo lãnh | 131,289 | 131,145 |
| Bất động sản | 208,378 | 208,378 |
| Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá | 795,000 | 795,000 |
| | 1,134,667 | 1,134,523 |

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư | 9,612,000 | 4,602,000 |
| | 9,612,000 | 4,602,000 |

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cam kết bảo lãnh vay vốn | 0 | 25 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 57,503,823 | 33,275,495 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | 2,113,954 | 2,515,184 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | 2,859,467 | 2,276,090 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | 52,530,402 | 28,484,221 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 2,437,423 | 2,569,478 |
| Bảo lãnh khác | 4,576,171 | 4,662,725 |
| Các cam kết khác | 16,273,588 | 9,239,013 |
| | 80,791,006 | 49,746,736 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro (Risk committee) và Hội đồng xử lý rủi ro. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng thành lập Ủy ban quản lý tài sản Nợ có (ALCO) và Ủy ban tín dụng. Các ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý của họ và định kỳ báo cáo về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.2 *Rủi ro thị trường*

34.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; trái phiếu đặc biệt do công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư (trừ các trái phiếu do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

34.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

| Tài sản | Quá hạn | Không định lại lãi suất | Lãi suất định lại trong vòng | | | | | Tổng Triệu VND | |
|---|------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| | | | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 6 tháng | Từ 6 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | | Trên 5 năm |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | 0 | 1,024,573 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,024,573 | |
| Tiền gửi tại NHNN | 0 | 0 | 2,581,373 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,581,373 | |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 0 | 0 | 8,647,504 | 388,062 | 243,966 | 0 | 0 | 9,279,533 | |
| Cho vay khách hàng (*) | 1,930,389 | 0 | 20,557,044 | 33,729,174 | 9,949,370 | 17,603,362 | 1,219,497 | 85,043,189 | |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 113,841 | 1,484,655 | 1,134,500 | 6,658,258 | 1,225,118 | 7,491,259 | 12,067,551 | 36,851,450 | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | 0 | 185,263 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 185,263 | |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 0 | 367,639 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 367,639 | |
| Tài sản có khác (*) | 0 | 2,643,944 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,643,944 | |
| Tổng tài sản | 2,044,230 | 5,706,075 | 32,920,421 | 40,775,494 | 11,418,455 | 25,094,621 | 13,287,048 | 6,730,621 | 137,976,965 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và TCTD khác | 0 | 0 | 34,736,599 | 2,619,596 | 4,527,184 | 0 | 0 | 0 | 41,883,380 |
| Tiền gửi của khách hàng | 0 | 0 | 34,658,515 | 13,244,156 | 14,314,870 | 9,657,218 | 2,378,010 | 3,887 | 74,256,655 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | 0 | 19,458 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19,458 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 0 | 0 | 1,343 | 12,224 | 148 | 315 | 13,587 | 0 | 27,618 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 931,559 | 5,902,028 | 1,014,045 | 169,461 | 8,017,092 |
| Các khoản nợ khác (*) | 0 | 2,664,190 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,664,190 |
| Tổng nợ phải trả | 0 | 2,683,648 | 69,396,457 | 15,875,976 | 19,773,761 | 15,559,561 | 3,405,641 | 173,348 | 126,868,393 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng | 2,044,230 | 3,022,427 | (36,476,036) | 24,899,518 | (8,355,307) | 9,535,060 | 9,881,407 | 6,557,273 | 11,108,572 |
| Mức chênh lệch cam với LS ngoại bảng | 0 | 0 | (4,071) | (12,564) | 876 | 578 | 0 | 0 | (15,181) |
| Tổng mức chênh lệch cam với LS | 2,044,230 | 3,022,427 | (36,480,108) | 24,886,954 | (8,354,430) | 9,535,639 | 9,881,407 | 6,557,273 | 11,093,391 |

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

34.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

| | <i>USD được quy đổi</i> | <i>EUR được quy đổi</i> | <i>Các ngoại tệ khác quy đổi</i> | <i>Tổng Triệu VND</i> |
|--|-------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 73,055 | 152,588 | 41,890 | 267,533 |
| Tiền gửi tại NHNN | 0 | 355,076 | 0 | 355,076 |
| Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác (*) | 45,876 | 636,677 | 44,043 | 726,597 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | 275,365 | 7,669,408 | 312,461 | 8,257,235 |
| Cho vay khách hàng (*) | 155,041 | 8,282,340 | 0 | 8,437,381 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | 0 | 592 | 0 | 592 |
| Các tài sản Có khác (*) | 666 | 524,528 | 3 | 525,198 |
| Tổng tài sản | 550,003 | 17,621,211 | 398,398 | 18,569,612 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN, TCTD khác | 126,443 | 12,177,070 | 0 | 12,303,514 |
| Tiền gửi của khách hàng | 418,978 | 4,197,884 | 386,764 | 5,003,626 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Các khoản nợ khác (*) | 1,341 | 81,686 | 3,757 | 86,784 |
| Tổng nợ phải trả | 546,762 | 16,456,641 | 390,521 | 17,393,923 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 3,241 | 1,164,570 | 7,877 | 1,175,688 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | 7,889 | (750,700) | (2,702) | (745,513) |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 11,130 | 413,869 | 5,176 | 430,175 |

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

34.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

34.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

| | Quá hạn | | | | | Tổng Triệu VND |
|---|----------------|------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | Trên 3 tháng | | Trong hạn | | | |
| | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 6 - 12 tháng | Trên 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1,024,573 |
| Tiền gửi tại NHNN | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,581,373 |
| Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*) | 0 | 0 | 447,062 | 259,966 | 0 | 9,279,533 |
| Cho vay khách hàng (*) | 121,594 | 1,808,796 | 6,297,464 | 17,038,118 | 36,272,259 | 85,043,189 |
| Hoạt động mua nợ (*) | | | | | | 0 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 0 | 100,000 | 0 | 9,961,285 | 18,097,062 | 36,851,450 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 185,263 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 367,639 |
| Tài sản Có khác (*) | 0 | 0 | 19,882 | 1,354,470 | 0 | 2,643,944 |
| Tổng tài sản | 121,594 | 1,908,796 | 7,509,707 | 28,613,839 | 54,369,322 | 137,976,965 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Tiền gửi và vay NHNN, TCTD khác | 0 | 0 | 2,643,844 | 4,552,262 | 4,313,637 | 41,883,380 |
| Tiền gửi của khách hàng | 0 | 0 | 7,779,719 | 10,264,815 | 25,227,682 | 74,256,655 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 0 | 0 | 4,201 | 8,986 | 13,587 | 27,618 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 0 | 0 | 0 | 2,933,586 | 3,914,045 | 8,017,092 |
| Các khoản nợ khác (*) | 0 | 0 | 7,730 | 1,198,348 | 0 | 2,664,190 |
| Tổng nợ phải trả | 0 | 0 | 10,435,494 | 18,957,998 | 33,468,951 | 126,868,393 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 121,594 | 1,908,796 | (2,925,787) | 9,655,840 | 20,900,371 | 11,108,572 |

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho Quý kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

36. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

| | 31/03/2018 Triệu VND | 31/12/2017 Triệu VND |
|-----|-------------------------|-------------------------|
| USD | 22,785 | 22,680 |
| EUR | 28,099 | 27,252 |
| GBP | 32,029 | 30,697 |
| CHF | 24,038 | 23,430 |
| JPY | 215 | 202 |
| SGD | 17,402 | 16,989 |
| CAD | 17,679 | 18,158 |
| AUD | 17,554 | 17,729 |

Người lập

Hanh

Lê Thị Hạnh

[Signature]

Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp



Phạm Thị Minh Huệ
 TUQ Tổng Giám đốc
 P. Giám đốc Tài chính

